TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/HNGĐ - ST
Ngày29/4/2020
V/v: Tranh chấp về hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Hà Huy Khoa và bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thuận Yến - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế- Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 8năm 2019 về tranh chấp về hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3năm 2020thông báo về việc dừng phiên tòa số 01/2020 ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị G, sinh năm 1983

Tên gọi khác**:** Phạm Minh Ph

Địa chỉ: Thôn 5, xã CM, huyệnVB, thành phố HP.

Bị đơn: Anh Bùi Thanh C, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn AN, xã AC, huyện ĐH, tỉnh TB

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Tiến Đ sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn AN, xã AC, huyện ĐH, tỉnh TB.

Người làm chứng:

1. Ông Bùi Đức Th1 sinh năm 1953
2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1952
3. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1975
4. Bà Đào Thị Th3, sinh năm 1981

Đều ở địa chỉ: Thôn AN, xã AC, huyện ĐH, tỉnh TB.

5.Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện ĐH Bắc TB.

(Có mặt chị G, anh C,ông Đ,còn lại đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 25/6/2019 và trong quá trình tố tụng chị Phạm Thị G trìnhbày:

Chị G và anh C kết hôn do tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã AC vào ngày 17/10/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng nghi ngờ lòng chung thủy của nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã xúc phạm, đánh chửi nhau, không tôn trọng nhau. Đã một lần chị G làm đơn xin ly hôn anh C tại Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố HP sau chị rút đơn ly hôn nhưng vợ chồng vẫn không đoàn tụ được. Việc mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn chị xin được ly hôn anh C. Anh C có xin đoàn tụ chị vẫn không về chung sống với anh.

Về con chung: Vợ chồng chị G, anh C có 02 con chung là Bùi Hoàng N sinh ngày 19/5/2007 và Bùi Gia H sinh ngày 16/7/2014. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con Bùi Gia H, đề nghị Tòa án giao con Bùi Hoàng N cho anh C nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau

Tài sản chung: Khi còn chung sống bố mẹ đẻ anh C có cắt cho anh C, chị G một phần đất mục đích để vợ chồng có đất thì mới có điều kiện vay ngân hàng. Vợ chồng đã bỏ ra 10.000.000 đồng làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng,nay chị xác định mảnh đất đó có được là từ gia đình anh C nên chị không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh C, chị G có vay mượn một số người gồm vay ông Đ 16 chỉ vàng bốn số chín hiệu Mão Thiệt; Vay Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện ĐH Bắc TB 90.000.000 đồng, nhờ bố mẹ chồng là bà B và ông Th1 đứng ra vay hộ số tiền 150.000.000 đồng, nhờ ông Th1, bà B vay của bà nội anh C (cụ C1) 1.500.000 đồng và 01 chỉ vàng bốn số chín và của bà ngoại anh C (cụ Ch) số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng còn vay một số khoản nợ khác trong đó nợ cô Là cô ruột anh C khoảng 01 cây vàng, bà Th2 (là cô anh C) khoảng 40- 50 triệu đồng, các khoản nợ trên đều chưa trả, đều không có giấy biên nhận. Toàn bộ các khoản vay mượn trên đều được sử dụng vào việc làm ăn buôn bán, chi tiêu trong gia đình và làm thủ tục cho anh C đi nước ngoài nhưng không thành. Trong những người vợ chồng vay mượn Cụ Ch và cụ C1 đều đã mất, tuy nhiên trước khi các cụ mất thì đều đã nói cho vợ chồng số tiền trên. Ngoài ra vợ chồng không còn vay mượn của ai. Ly hôn chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Về công nợ chị G đề nghị Tòa án cho chị và anh C bàn bạc với người cho vay để tự giải quyết phân chia công nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai ngày 23/8/2019 và trong quá trình tố tụng anh Bùi Thanh C trình bày:

Anh đồng ý với ý kiến chị G trình bày về điều kiện kết hôn và thời gian chung sống. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống bình thường đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị G mải chơi bời, không quan tâm đến gia đình, chồng con, không tu chí làm ăn nên làm ăn đều bị thua lỗ. Anh đã nhiều lần khuyên bảo phân tích và bỏ qua cho chị G để giữ hạnh phúc gia đình nhưng chị G không thay đổi. Chị G xin ly hôn anh không muốn vợ chồng phải ly hôn để ảnh hưởng tới các con, nhưng nay chị G cố tình ly hôn anh xác định vợ chồng không đòan tụ được anh nhất trí ly hôn

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Hoàng N sinh ngày 19/5/2007 và Bùi Gia H sinh ngày 16/7/2014. Hiện nay cả hai con đang ở với anh. Ly hôn anh xin nuôi cả hai con yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh 2.000.000đ/tháng/01con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản và công nợ.

Thực tế trong quá trình chung sống vợ chồng anh có nợ ông Đ 16 chỉ vàng 9999, nợ Ngân hàng nông nghiệp 90.000.000đồng, nhờ bố mẹ đẻ anh là ông Th1 và bà B đứng ra vay hộ 210.000.000 đồng (Trong đó bố mẹ đứng tên vay Ngân hàng hộ 150.000.000 đồng và bố mẹ anh còn nhờ ông Th4 và ông D đứng tên vay hộ vợ chồng anh 60.000.000 đồng). Ngoài ra vợ chồng còn vay mượn một số người khác là những người thân thích trong gia đình anh gồm: Cô L, cô Th3, cô Th2, cô Nh, cô B1, cậu Tr1, anh Tr2, cụ C1 và cụ Ch. Tuy nhiên ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia công nợ của vợ chồng nên anh không cung cấp địa chỉ cụ thể của những người đã cho vợ chồng anh vay tài sản và các tài liệu chứng cứ về việc vay mượn của vợ chồng anh cho Tòa án.

Đối với khoản nợ của ông Đ và Ngân hàng anh đề nghị Tòa án cho vợ chồng được gặp gỡ ông Đ và đại diện Ngân hàng để tự giải quyết hai khoản nợ này. Anh mong Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng anh tự giải quyết về công nợ để việc giải quyết ly hôn được nhanh chóng.

Người có quyền lợi liên quan ông Phạm Tiến Đ trình bày:

Ngày 23/7/2013 chị G (còn có tên là Ph) là vợ anh C có tới nhà vay ông 03 cây vàng 9999 hiệu MT để trả nợ việc đầu tư kinh doanh. Khi sang vay mẹ chồng chị G là bà B có đi cùng và đặt vấn đề nhờ ông Đ tạo điều kiện cho vợ chồng G, C vay. Vì là chỗ hàng xóm thân thiết nên ông Đ đã cho chị G vay 03 cây vàng thời hạn 03 tháng lãi hai bên thỏa thuận 2.500.000 đồng/03cây vàng/01 tháng. Khi vay có làm giấy biên nhận, chị G (tức Ph) là người viết biên nhận. Khi vay ông Đ còn nói rõ với bà B mẹ chồng chị G là bà B phải là người thừa kế nghĩa vụ đối với khoản nợ này ông mới cho vay, bà B đồng ý và đã ký và ghi rõ họ tên và người thừa kế trong giấy biên nhận do chị G(Ph) viết. Sau khi đến hạn ông có đòi nhưng

vợ chồng chị G chỉ trả lãi mà chưa trả gốc cho ông. Ông đòi nhiều lần vợ chồng vẫn khất nợ. Đến cách đây 01 năm anh C, chị G mới trả cho ông được 14 chỉ còn nợ lại 16 chỉ. Nay ông Đ đề nghị Tòa án cho ông tham gia với tư cách người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, ông yêu cầu vợ chồng anh C, chị G phải có trách nhiệm trả nợ cho ông số vàng còn nợ lại là 16 chỉ tương đương 70.000.000 đồng. Trước khi xét xử ông Đ, chị G, anh C đã thỏa thuận: Anh C và chị G mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đào ½ số vàng còn nợ lại là 16 chỉ (vàng bốn số chín hiệu MT) quy ra tiền là 70.000.000 đồng trong đó chị G có trách nhiệm trả cho ông Đ 35.000.000 đồng; anh C có trách nhiệm trả cho ông Đ 35.000.000 đồng, thời điểm trả vào 30/6/2020, ông Đ không yêu cầu tính lãi. Đồng thời ông Đ nhận chịu thay cho chị G, anh C ½ số tiền án phí trên số nợ là 70.000.000 đồng anh C, chị G phải trả.

Người đại diện theo ủy quyềnNgân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện ĐH, Bắc TB trình bày trình bày:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện ĐH, Bắc TB xác nhận vợ chồng anh C, chị G còn nợ của Ngân hàng số tiền 90.000.000 đồng gốc theo hợp đồng tín dụng số3405LAV2018 03199 ngày 21/5/2018 và 02 giấy nhận nợngày 21/5/2018 và ngày 23/5/2019 mà hai bên đã ký kết. Nay Ngân hàng và anh C, chị G đã tự thỏa thuận giải quyết về công nợ nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ án này. Nếu sau này anh C, chị G không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận với Ngân hàng, Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Đại diện Ngân hàng xin được vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập cũng như tại phiên tòa xét xử việc ly hôn giữa anh C và chị G.

Trong quá trình tố tụng ông Bùi Văn Th1 và bà Nguyễn Thị B thống nhất trình bày: Anh C, chị G cách đây 04 năm có ý định đi nước ngoài để làm kinh tế nên có nhờ ông Th1, bà B đứng ra vay mượn hộ một số tiền trong đó ông bà vay của Ngân hàng nông nghiệp khoảng 100.000.000 đồng, vay của cụ C1 (bà nội anh C) số tiền cụ thể ông Th1, bà B không nhớ rõ, vay của cụ Ch (bà ngoại anh C) là 10.000.000 đồng ông, bà còn nhờ anh Th4, anh D vay giúp Ngân hàng cho vợ chồng. Việc ông bà đứng ra vay mượn cho vợ chồng anh C, chị G không có giấy tờ gì vì chủ yếu là hỗ trợ các con. Tuy nhiên do anh C không đi được nước ngoài, tiền cũng không lấy lại được nên số nợ trên hiện nay vợ chồng anh C, chị G vẫn chưa trả ông Th1, bà B, ông bà vẫn phải đứng ra trả lãi hàng tháng cho anh C, chị G. Nay vợ chồng chị G, anh C ly hôn ông Th1, bà B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc liên quan kinh tế giữa vợ chồng anh C, chị G và ông, bà trong vụ án này nên ông bà không nộp tiền tạm ứng án phí và xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết.

Chị Đào Thị Th3, bà Nguyễn Thị Th2 có đơn trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết việc liên quan kinh tế với vợ chồng anh C, chị G.

Ông Tr1, bà L, bà Nh, anh Tr2 không có mặt ở địa phương không rõ địa chỉ, do vậy chưa có ý kiến trình bày. Bà B1 đã chết người thừa kế của bà B1 không ai có mặt tại địa phương, không rõ địa chỉ nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐH phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án đúng quy định của pháp luậtviệc chấp hành pháp luật của chị G, anh C đã tuân thủ pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G và anh C. Về con chung: Giao cho chị G, anh C mỗi người nuôi một con chung hai bên không phải cấp dưỡng con chung cho nhau.Về tài sản chị G, anh C không yêu cầu nên không phải giải quyết. Đối với yêu cầu độc lập của ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của chị G, anh C và ông Đ về việc giải quyết công nợ và nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự đối với yêu cầu độc lập của ông Đ. Đối với việc liên quan kinh tế giữa vợ chồng anh C và Ngân hàng, ông Th1 bà B và một số cá nhân khác do họ không yêu cầu và chưa có ý kiến trình bày nên không giải quyết trong vụ án này. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa.Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị G có đơn khởi kiện về việc ly hôn anh C tại Tòa án nhân dân huyện ĐH. Ông Đ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị G, anh C phải trả 16 chỉ vàng 9999. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐH.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G, anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng làm ăn kinh tế bị thua lỗ cùng với việc anh C có làm thủ tục đi xuất khẩu lao động nhưng không thành dẫn đến nợ nần nhiều, vợ chồng còn nghi ngờ lòng chung thủy của nhautừ đó tình cảm lạnh nhạt.Tháng 01/2019 mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình chung sống đã 01 lần chị G có đơn xin ly hôn anh C tại Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố HP, sau đó chị rút đơn nhưng vợ chồng vẫn không quay lại chung sống với nhau. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn kiên quyết xin được ly hôn anh C, anh

C xác định vì con anh không muốn vợ chồng ly hôn nhưng chị G cố tình nên anh nhất trí ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấp nhận nguyện vọng của chị G,anh C xử cho anh chị G ly hôn.

[3] Về con chung: Chị G, anh C có 02 con chung là Bùi Hoàng Na sinh ngày 19/5/2007 và Bùi Gia H sinh ngày 16/7/2014. Ly hôn anh C xin nuôi cả hai con, chị G xin nuôi con Bùi Gia H. Xét thấy điều kiện nuôi con của chị G và anh C như nhau. Anh C là công nhân có thu nhập ổn định, chị G làm tự do cũng có thu nhập do vậy cần giao cho anh C, chị G mỗi người nuôi một con để đảm bảo cuộc sống cho các con chung. Cháu N có nguyện vọng ở với anh C nên cần giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, giao cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]Về tài sản chung: Chị G, anh C không yêu cầu chia nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Anh C, chị G có nợ ông Đ 16 chỉ vàng 9999 hiệu MT. Ông Đ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chị G, anh C phải trả cho ông Đ khoản nợ trên. Anh C chị G thừa nhận có nợ ông Đ 16 chỉ vàng 9999 hiệu MT đồng thời anh C, chị G và ông Đ đã thỏa thuận về việc giải quyết công nợ trước khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Xét việc thỏa thuận của ông Đ, chị G, anh C là tự nguyện không vi phạm pháp luật không trái đạo đức xã hội do vậy Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông Đ, chị G, anh C về việc giải quyết công nợ.

Anh C, chị G còn trình bày vợ chồng nhờ ông Th1 và bà B vay hộ một số tiền, còn nợ của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn phòng giao dịch huyện ĐH Bắc TB số tiền 90.000.000 đồng, còn vay tiền của một số người khác như cô Th2, cô Th3, cô L, chị Nh, anh Tr2, ông Tr1, ông Th4, ông D, cô B1 nhưng Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn phòng giao dịch huyện ĐH Bắc TB; ông Th1 bà B, cô Th2, cô Th3 không yêu cầu nên hội đồng xét xử không giải quyết; cô L, chị Nh, anh Tr2, ông Tr1, ông Th4, ông D là họ hàng thân thích của anh C nhưng anh C, chị G không thống nhất về số tiền nợ, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh công nợ của họ và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia công nợ. Tòa án đã yêu cầu các đương sự cung cấp địa chỉ, tên tuổi cụ thể của những người cho vợ chồng vay tiền nhưng họ không đến Tòa theo giấy triệu tập và không có ý kiến trình bày, anh Tr2, chị Nh, bà L, ông Tr1 đã chuyển đến địa chỉ khác không có mặt tại địa phương, bà B1 đã chết, các con của bà B1 không ai sinh sống tại địa phương các đương sự không cung cấp được địa chỉ mới của họ nên Tòa án không có cơ sở giải quyết. Do vậy anh Tr2, chị Nh, ông Tr1, ông Th4, ông D, bà L, những người thừa kế của bà B1 có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000đồng.

Án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của ông Đ do các đương sự đã thỏa thuận trước khi xét xử nên phải chịu án số tiền án phí là: (70.000.000 x5%) : 2= 1.750.000 (đồng). Ông , chị G, anh C thỏa thuận ông Đ chịu thay anh Cao và chị Giang ½ số tiền án phí, anh C, chị G phải chịu ½ số tiền án phí đối với yêu cầu độc lập của ông Đ do vậy ông Đ phải chịu 1750.000đ : 2 = 875.000 đồng. Anh C, chị G mỗi người phải chịu 875.000.000 đồng : 2 = 437.500 đồng

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản ántrong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 35, Điều 146, Điều 147,Điều 227, Điều 228, Điều 212, 213, 235, 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án, lệ phí Tòa án; Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005, Tuyên xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị G và anh Bùi Thanh C.

2/Về con chung: Xử giao con chung Bùi Gia H sinh ngày 16/7/2014 cho chị G trực tiếp nuôi dạy, giao con chung Bùi Hoàng N sinh ngày 19/5/2007 cho anh C trực tiếp nuôi dạy. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Hai bên được quyền chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn được thực hiện theo các Điều 81, 82, 84 và 116 Luật Hôn nhân gia đình.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Tiến Đ về việc ông Đ yêu cầu chị G, anh C phải trả nợ 16 chỉ vàng 9999 hiệu MT.

Xử công nhận sự thỏa thuận của ông Đ, anh C, chị G về việc giải quyết công nợ cụ thể như sau:

Anh C và chị G có trách nhiệm trả cho ông Đ số vàng còn nợ lại là 16 chỉ (vàng bốn số chín hiệu MT) hai bên thống nhất quy ra tiền là 70.000.000 đồng trong đó chị G, anh C mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đ 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), thời điểm trả nợ vào ngày 30/6/2020. Chấp nhận thỏa thuận của ông Đ về việc ông tự nguyện chịu thay anh C, chị G ½ án phí trên số tiền anh C, chị G phải trả cho ông Đ là 70.000.000 đồng.

4/ Về án phí: Chị Phạm Thị G phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 437.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ số tiền 300.000 đồng chị G đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008152 ngày 23/8/2019

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng.Chị G còn phải nộp 437.500 đồng.

Anh Bùi Thanh C phải chịu 437.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Tiến Đ phải chịu 875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ số tiền 1.700.000 đồng ông Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008273 ngày 23/12/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng. Hoàn trả lại ông Đ 825.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :
- Các đương sự
- VKS huyện ĐH- Tòa án nhân dân tỉnh TB
- Thi hành án Dân sự ĐH
- UBND xã AC
- Lưu hồ sơ, văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Hà Thị Nhung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**